

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	13 - 61



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và Công ty con”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 13 tháng 7 năm 2020 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(028) 3833 1106

Fax : + 84-(028) 3830 0253

3. Cấu trúc

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, TP. Thủ Đức, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%



4. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công nghệ thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt , bảo dưỡng các thiết bị viễn thông , tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ , nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công

3128
CÔNG
NHỆ
OÁN V
JAN
P. HI

nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên

175
CÔNG TY
HỮU
HẠN
VIỆ
T
C

5.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty,

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 61.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty mẹ và Công ty con. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty mẹ và Công ty con.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ và Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2021.

TM. Hội đồng quản trị



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2336/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”), được lập ngày 29 tháng 9 năm 2021, từ trang 09 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

3303
C
ÁCH N
M TO
HU
- TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.811.779.344	344.149.943.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	7.405.084.799	17.575.499.801
111	1. Tiền		5.955.084.799	14.225.499.801
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.450.000.000	3.350.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		13.500.000.000	17.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	13.500.000.000	17.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.747.347.171	259.240.491.640
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	101.399.590.241	235.445.861.689
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.186.954.100	1.397.478.167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	35.420.988.030	22.657.336.984
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(260.185.200)	(260.185.200)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	49.796.194.664	49.701.069.720
141	1. Hàng tồn kho		49.875.265.545	49.780.140.601
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.070.881)	(79.070.881)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.363.152.710	132.882.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	179.625.092	132.882.837
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.183.527.618	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		34.254.984.856	37.596.542.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		758.777.819	1.013.595.748
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	758.777.819	1.013.595.748
220	II. Tài sản cố định		29.419.586.174	32.509.707.109
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	29.281.831.402	32.338.357.371
222	- Nguyên giá		71.010.232.743	70.808.732.743
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.728.401.341)	(38.470.375.372)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	137.754.772	171.349.738
228	- Nguyên giá		433.702.497	433.702.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(295.947.725)	(262.352.759)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.076.620.863	4.073.240.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	4.076.620.863	4.073.240.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		250.066.764.200	381.746.486.944

128;
 ỨNG
 HIỆM.
 ỨNG VÀ
 ỨNG
 . HỒ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		161.134.098.785	283.704.400.356
310	I. Nợ ngắn hạn		161.134.098.785	283.704.400.356
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	62.782.032.050	141.108.014.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	911.270.000	1.482.023.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.088.003.651	4.634.672.102
314	4. Phải trả người lao động	V.14	956.378.238	8.204.295.346
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	8.113.228.303	12.194.408.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	9.356.359.832	8.194.993.702
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	72.341.686.425	104.430.636.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	4.585.140.286	3.455.356.844
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.932.665.415	98.042.086.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	88.932.665.415	98.042.086.588
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.008.563.600	10.999.618.630
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.746.893.185	23.821.796.662
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.618.932.250	13.979.568.697
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.127.960.935	9.842.227.965
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		14.685.514.630	17.728.977.296
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250.066.764.200	381.746.486.944

175-C
TY
CHỨ HẠN
TỰ VẮT
VIỆT
CHÍNH

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	77.110.536.142	169.855.281.970
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.110.536.142	169.855.281.970
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	61.080.696.622	147.353.917.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.029.839.520	22.501.364.696
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.029.335.622	633.430.781
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	2.905.761.782	6.278.225.527
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.875.567.299	5.941.785.763
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	7.499.657.435	9.804.156.646
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.045.216.041	8.296.913.281
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(391.460.116)	(1.244.499.977)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	2.217.660.719	2.579.446.765
32	13. Chi phí khác	VI.8	38.335.071	627.613.888
40	14. Lợi nhuận khác		2.179.325.648	1.951.832.877
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.787.865.532	707.332.900
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	503.367.263	334.981.506
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.284.498.269	372.351.394
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.127.960.935	45.434.695
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		156.537.334	326.916.699
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	212	(42)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	212	(42)

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

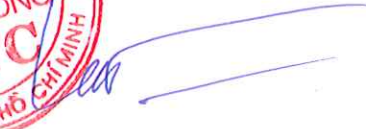
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.787.865.532	707.332.900
	2. Điều chỉnh các khoản		5.637.610.584	7.354.070.808
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	3.291.620.935	2.171.421.752
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(204.635.721)	(108.945.372)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3-VI.7	(324.941.929)	(650.191.335)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	2.875.567.299	5.941.785.763
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.425.476.116	8.061.403.708
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		114.561.861.271	116.803.538.405
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(95.124.944)	(87.489.977.654)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(90.726.991.924)	(58.806.771.339)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(50.123.029)	193.113.298
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.15-VI.4	(2.924.502.842)	(5.905.298.943)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.257.055.940)	(2.767.936.045)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.18	(174.428.400)	(849.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.759.110.308	(30.761.278.570)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9	(201.500.000)	(854.283.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	-	140.909.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(11.500.000.000)	(15.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	15.500.000.000	17.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a-VI.3	327.515.438	681.432.931
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.126.015.438	2.468.058.385
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	69.104.104.935	189.776.577.665
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(101.193.054.704)	(188.589.765.316)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.16-V.19	(8.171.226.700)	(6.919.297.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.260.176.469)	(5.732.484.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(10.375.050.723)	(34.025.704.836)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.575.499.801	47.159.430.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204.635.721	108.945.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	7.405.084.799	13.242.671.228

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG



Đại diện pháp luật

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đầu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Công thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết;
- Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động của Công ty mẹ giảm 57% do ảnh hưởng dịch Covid 19. Tuy nhiên, chi phí lãi vay của Công ty mẹ giảm so năm trước với số tiền 3.066.218.464 VND nên lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19.

6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong kỳ

7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 148 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 154 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tư sửa đổi, bổ sung và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và



hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

– Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

23. Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với tỷ lệ trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(43)	(42)	1
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(43)	(42)	1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	226.062.388	4.037.018.370
1.2	Tiền gửi ngân hàng	5.729.022.411	10.188.481.431
1.3	Các khoản tương đương tiền	1.450.000.000	3.350.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	1.450.000.000	3.350.000.000
	Tổng cộng	7.405.084.799	17.575.499.801

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 450.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.17).

Chi tiết tiền mặt

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
Tiền Việt Nam	-	207.657.628		4.018.509.220
Ngoại tệ	803	18.404.760	803,00	18.509.150
Cộng	803	226.062.388	803,00	4.037.018.370

Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VND	USD	VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	2.183.794.124	-	2.459.309.517
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Gia Định (VND)	-	3.005.456.882	-	5.909.586.574
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (VND)	-	504.562.067	-	531.883.541
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Thiêm (VND)	-	-	-	1.253.060.086
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn (USD)	689,66	15.807.007	696,26	16.048.793
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Sở Giao dịch 2 (VND)	-	18.402.237	-	18.592.920
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-CN Hoa Việt	-	1.000.094	-	-
	Cộng	689,66	5.729.022.411	696,26	10.188.481.431

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Quân đội MB - CN Sở Giao dịch 2	450.000.000	3.350.000.000
2	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	1.000.000.000	-
	Cộng	1.450.000.000	3.350.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.500.000.000	13.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	13.500.000.000	13.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.500.000.000	13.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	95.268.257.026	203.846.655.016
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	77.690.212.132	135.783.144.621
Công ty Cổ phần CokyVina	14.315.159.760	53.646.087.010
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.262.885.134	14.417.423.385
Phải thu các khách hàng khác	6.131.333.215	31.599.206.673
Thuraya Telecommunications Company	2.649.770.198	4.092.607.305
Công ty Cổ phần Chữ ký số Newca	1.000.000.000	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	848.174.250	12.462.136.500
Các khách hàng khác	1.633.388.767	15.044.462.868
Cộng	101.399.590.241	235.445.861.689

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	7.186.954.100	1.397.478.167
Công ty CP Kim Ô ⁽¹⁾	3.384.297.000	-
Công ty CP SX TM Viễn thông Hưng Phát ⁽²⁾	2.384.320.000	269.440.000
Công ty CP DV Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTEs) ⁽³⁾	825.200.000	216.320.000
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	224.910.000	371.260.000
Các nhà cung cấp khác	368.227.100	540.458.167
Cộng	7.186.954.100	1.397.478.167

⁽¹⁾ Tạm ứng đợt 1 theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 07062021/HĐMB/2021/VTC-KIMO ngày 10 tháng 6 năm 2021, về việc mua bán thiết bị giám sát điều khiển trạm viễn thông SCS.

⁽²⁾ Thanh toán 80% giá trị trước thuế theo quyết toán KLHT đợt 1+2 của Hợp đồng số 072020/HĐKT/VTC-HungPhat ngày 22 tháng 7 năm 2020, về việc thuê khoán lắp đặt thiết bị Viba - khu vực tỉnh An Giang - Hậu Giang - Cần Thơ với số tiền 1.041.520.000 VND;

Thanh toán 50% giá trị trước thuế Hợp đồng số 022021/HĐKT/VTC-HP ngày 16 tháng 12 năm 2020, về việc thuê khoán nhân công triển khai các dự án lắp đặt thiết bị Ericsson thuộc Dự án mở rộng mạng vô tuyến khu vực TPHCM, các tỉnh lân cận phía Nam và Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng Vinaphone năm 2020-2021 với số tiền 661.500.000 VND;

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thanh toán 45% giá trị trước thuế Hợp đồng số 22032021/HĐKT/VTC-HungPhat ngày 22 tháng 3 năm 2021, về việc khảo sát, thiết kế, cung cấp và đo kiểm mở rộng hệ thống truyền dẫn Ciena miền Trung năm 2020 thuộc dự án Mở rộng hệ thống truyền dẫn miền Trung năm 2020 với số tiền 186.300.000 VND;

Thanh toán 45% giá trị trước thuế Hợp đồng số 26032021/HĐKT/VTC-HungPhat ngày 26 tháng 3 năm 2021, về việc khảo sát, thiết kế, cung cấp và đo kiểm mở rộng hệ thống truyền dẫn Ciena phía Nam năm 2020 thuộc dự án Mở rộng hệ thống truyền dẫn phía Nam năm 2020 với số tiền 495.000.000 VND.

⁽³⁾ Thanh toán 80% giá trị trước thuế theo quyết toán KLHT đợt 1+2 của Hợp đồng số 072020/HĐKT/VTC_HTE ngày 22 tháng 7 năm 2020, về việc Thuê khoán lắp đặt thiết bị Viba - khu vực tỉnh Kiên Giang - Bạc Liêu - Cà Mau.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>519.293.560</i>	-	<i>298.969.233</i>	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	434.895.117	-	216.070.790	-
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	84.398.443	-	82.898.443	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>34.901.694.470</i>	-	<i>22.358.367.751</i>	-
Tạm ứng	33.220.488.060	-	20.050.562.060	-
Ký cược, ký quỹ	1.242.354.210	-	1.833.291.168	-
Lãi tiền gửi, cho vay	100.050.603	-	102.624.112	-
Phải thu ngắn hạn khác	338.801.597	-	371.890.411	-
Cộng	35.420.988.030	-	22.657.336.984	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3031
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG
 VIỆT NAM
 HƯNG PHẬT
 TP. HCM

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	33.220.488.060	-	20.050.562.060	-
Đinh Văn Thuận	7.161.370.000	-	2.265.000.000	-
Hà Đăng Tiến	6.706.200.000	-	3.474.000.000	-
Võ Hoàng Phú	4.680.484.000	-	3.310.150.000	-
Nguyễn Sĩ Thương	4.303.150.000	-	3.877.000.000	-
Nguyễn Danh Thu	2.005.770.000	-	-	-
Nguyễn Văn Quỳnh	1.548.824.000	-	1.408.224.000	-
Mai Thị Kim Oanh	1.349.975.000	-	678.850.000	-
Các cá nhân khác	5.464.715.060	-	5.037.338.060	-
Cộng	33.220.488.060	-	20.050.562.060	-

Ký cược, Ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH SX TM In Bao bì Hoàn Hào	767.200.000	-	767.200.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	103.750.666	-	374.269.700	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	108.253.613	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Gia Định	36.862.000	-	468.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM	130.000.000	-	130.000.000	-
Các khách hàng khác	96.287.931	-	93.821.468	-
Cộng	1.242.354.210	-	1.833.291.168	-

281
 NG
 HIỆM
 NV
 IN
 HC

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện và bảo hành hợp đồng.

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	758.777.819	-	1.013.595.748	-
Ký quỹ, ký cược	758.777.819	-	1.013.595.748	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	560.014.414	-	668.268.027	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	133.263.405	-	279.827.721	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	42.500.000	-	42.500.000	-
Các nhà cung cấp khác	23.000.000	-	23.000.000	-
Cộng	758.777.819	-	1.013.595.748	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	260.185.200	-	260.185.200	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	260.185.200	-	260.185.200	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
CN Công ty CP Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)	89.905.200	-	89.905.200	-
Cộng	260.185.200	-	260.185.200	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(260.185.200)	-	(260.185.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ	-	-	-
Số cuối kỳ	(260.185.200)	-	(260.185.200)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.714.175.660	18.848.225	1.926.105.301	18.848.225
Công cụ, dụng cụ	28.441.205	-	15.035.855	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	20.217.774.694	-	12.388.096.573	-
Thành phẩm	1.277.118.792	-	196.982.220	-
Hàng hóa	26.637.755.194	60.222.656	35.253.920.652	60.222.656
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	49.875.265.545	79.070.881	49.780.140.601	79.070.881

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.17).

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	18.848.225	18.848.225
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	60.222.656	60.222.656
Cộng	79.070.881	79.070.881



Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	(79.070.881)	(972.458.803)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng xử lý	-	-
Số cuối năm	(79.070.881)	(972.458.803)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	16.729.883	26.264.391
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	30.970.626	57.718.029
Chi phí khác	131.924.583	48.900.417
Cộng	179.625.092	132.882.837

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	132.882.837	594.803.123
Tăng trong kỳ	375.058.203	459.366.483
Phân bổ trong kỳ	(328.315.948)	(737.708.592)
Số cuối kỳ	179.625.092	316.461.014

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (*)	2.959.919.536	3.010.298.400
Công cụ dụng cụ	819.912.974	791.693.998
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	266.027.015	168.897.737
Chi phí khác	30.761.338	102.349.954
Cộng	4.076.620.863	4.073.240.089

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.



(⁴) Chi phí thuê đất tại lô 1-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Số đầu năm	4.073.240.089	6.122.503.609
Tăng trong kỳ	495.797.267	1.006.584.735
Phân bổ trong kỳ	(492.416.493)	(921.355.924)
Số cuối kỳ	4.076.620.863	6.207.732.420

3031
CÔNG
TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG
VTC
HƯA
- TP.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	23.836.743.938	37.531.947.421	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	70.808.732.743
2. Tăng trong kỳ	-	201.500.000	-	-	-	201.500.000
<i>Do mua mới</i>	-	201.500.000	-	-	-	201.500.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	23.836.743.938	37.733.447.421	8.568.892.706	803.678.798	67.469.880	71.010.232.743
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	700.000.000	15.426.541.158	36.190.476	408.150.627	67.469.880	16.638.352.141
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	10.166.643.427	25.525.162.883	1.982.000.242	729.098.940	67.469.880	38.470.375.372
2. Tăng trong kỳ	506.300.016	2.244.753.505	492.210.700	14.761.748	-	3.258.025.969
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	506.300.016	2.244.753.505	492.210.700	14.761.748	-	3.258.025.969
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	10.672.943.443	27.769.916.388	2.474.210.942	743.860.688	67.469.880	41.728.401.341
III. Giá trị còn lại						
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	13.670.100.511	12.006.784.538	6.586.892.464	74.579.858	-	32.338.357.371
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	13.163.800.495	9.963.531.033	6.094.681.764	59.818.110	-	29.281.831.402
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	4.899.438.410	-	-	-	4.899.438.410

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 4.329.576.001 đồng (xem thuyết minh V.17)
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	433.702.497	433.702.497
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	433.702.497	433.702.497
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	53.502.864	53.502.864
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	262.352.759	262.352.759
2. Tăng trong kỳ	33.594.966	33.594.966
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	33.594.966	33.594.966
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	295.947.725	295.947.725
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	171.349.738	171.349.738
2. Tại ngày cuối kỳ	137.754.772	137.754.772

Trong đó:

- Công ty không có giá trị còn lại của tài sản được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	306.662.400
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	306.662.400
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	62.782.032.050	141.108.014.390
Ciena Communication Inc	54.088.310.576	86.512.443.330
	(#USD 2.339.459,80)	(#USD 3.729.788,46)
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	5.947.622.999	22.064.618.782
Các nhà cung cấp khác	2.746.098.475	32.224.289.878
Cộng	62.782.032.050	141.108.014.390

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	533.610.000	879.735.000
Công ty Cổ phần Cokyvina	533.610.000	879.735.000
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	377.660.000	602.288.000
Công ty CP SonHaGroup	336.798.000	336.798.000
Các khách hàng khác	40.862.000	265.490.000
Cộng	911.270.000	1.482.023.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.971.947.255	1.834.250.908	(2.542.839.743)	-	1.263.358.420
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	4.155.539.512	(4.155.539.512)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	61.534.278	(61.534.278)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.223.943.122	503.367.263	(2.257.055.940)	-	470.254.445
Thuế thu nhập cá nhân	-	433.147.664	1.726.840.196	(1.811.231.135)	-	348.756.725
Thuế nhà thầu	-	-	2.425.698.786	(2.425.698.786)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.634.061	11.050.000	(11.050.000)	-	5.634.061
Cộng	-	4.634.672.102	10.718.280.943	(13.264.949.394)	-	2.088.003.651

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

Thuế nhà thầu

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương Công ty mẹ được trích trên cơ sở theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 07/NQ-HDQT ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Và Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 3 năm 2021.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	956.378.238	8.204.295.346
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	956.378.238	8.204.295.346

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.113.228.303</i>	<i>12.194.408.778</i>
Ciena Communication Inc	7.716.723.790	11.063.838.254
	(#USD 333.768,33)	(#USD 476.992,38)
Lãi vay phải trả	116.332.510	165.268.053
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	280.172.003	965.302.471
Cộng	8.113.228.303	12.194.408.778

(*) Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan ^(*)	739.714.629	88.963.704
Các thành viên Hội đồng Quản trị	472.852.260	4.025.175
Lê Xuân Tiến	112.582.260	-
Võ Hùng Tiến	90.067.500	-
Lê Thị Thanh	90.067.500	-
Bùi Văn Bằng	90.067.500	4.025.175
Trần Phương Hiền	60.729.500	-
Hồ Lê Nhật Hoan (miễn nhiệm ngày 25/06/2020)	29.338.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	203.164.500	-
Nguyễn Thiện Lợi	90.067.500	-
Nguyễn Văn Xuân	67.550.500	-
Phan Thanh Tú	45.546.500	-
Các thành viên Ban Điều hành	63.697.869	84.938.529
Trần Văn Mua	13.871.000	30.441.844
Nguyễn Minh Vũ	46.729.269	30.789.965
Nguyễn Đức Long	3.097.600	23.706.720
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.616.645.203	8.106.029.998
Kinh phí công đoàn	845.889.036	735.534.433
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	317.071.198	47.325.641
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.551.743.960	5.087.999.060
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	336.550.000	423.980.010
Ký cược, ký quỹ	139.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.426.086.009	1.671.885.854
Cộng	9.356.359.832	8.194.993.702

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

^(*) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

28176
 NG TY
 HIỆM HỮU
 N VÀ T
 ?
 IN VI
 . HỒ

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	72.341.686.425	72.341.686.425	104.430.636.194	104.430.636.194
Vay tổ chức tín dụng	43.893.686.425	43.893.686.425	72.982.636.194	72.982.636.194
- Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	6.258.012.033	6.258.012.033	29.119.663.697	29.119.663.697
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾	37.635.674.392	37.635.674.392	43.862.972.497	43.862.972.497
Vay từ các cá nhân ⁽³⁾	28.448.000.000	28.448.000.000	31.448.000.000	31.448.000.000
Cộng	72.341.686.425	72.341.686.425	104.430.636.194	104.430.636.194

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Phụ lục hợp đồng số 33880.20.103.2344761.TD.PL02 ngày 16 tháng 7 năm 2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng
- Hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
 - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
 - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 17/08/2021
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.1)
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;

- + Bất động sản;
- + Phương tiện vận tải theo quy định;
- + Hàng hoá;
- + Và Quyền đòi nợ (phải được đối chiếu công nợ/ xác nhận công nợ 06 tháng/1 lần).

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL12 ngày 12 tháng 07 năm 2021.

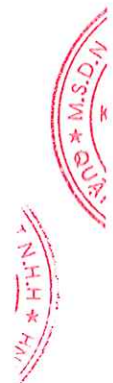
- Hạn mức tín dụng : 260.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 19/08/2021
- Lãi suất theo từng khế ước vay
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/khế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng (xem thuyết minh V.1).

⁽³⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	72.982.636.194	60.254.104.935	(89.343.054.704)	43.893.686.425
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2	29.119.663.697	14.684.249.512	(37.545.901.176)	6.258.012.033
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định	43.862.972.497	45.569.855.423	(51.797.153.528)	37.635.674.392
Vay từ các cá nhân	31.448.000.000	8.850.000.000	(11.850.000.000)	28.448.000.000
Cộng	104.430.636.194	69.104.104.935	(101.193.054.704)	72.341.686.425



18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.501.734.085	652.105.921	(27.000.000)	2.126.840.006
Quỹ phúc lợi	1.953.622.759	652.105.921	(147.428.400)	2.458.300.280
Cộng	3.455.356.844	1.304.211.842	(174.428.400)	4.585.140.286

Chi tiết khoản tăng do trích lập từ lợi nhuận :

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Công ty Mẹ và Công ty con	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	652.105.921	-	652.105.921
Quỹ phúc lợi	652.105.921	-	652.105.921
Cộng	1.304.211.842	-	1.304.211.842

030:
C
TRÁCH
KIỂM T
CHI
V.S - J

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	8.720.968.609	301.175.122	22.655.800.320	18.913.995.979	96.083.634.030
Tăng trong năm	-	-	-	2.278.650.021	-	10.044.724.851	1.349.979.240	13.673.354.112
<i>Tăng từ KQKD</i>				1.977.474.899	-	10.044.724.851	1.349.979.240	13.372.178.990
<i>Tăng khác</i>				301.175.122	-	-	-	301.175.122
Giảm trong năm	-	-	-	-	(301.175.122)	(8.878.728.509)	(2.534.997.923)	(11.714.901.554)
<i>Trích các quỹ</i>	-	-	-	-	-	(4.982.057.301)	(2.399.999.999)	(7.382.057.300)
<i>Chia cổ tức</i>						(3.896.671.208)	(134.997.924)	(4.031.669.132)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(301.175.122)	-	-	(301.175.122)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.630	-	23.821.796.662	17.728.977.296	98.042.086.588
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.008.944.970	-	1.127.960.935	156.537.334	3.293.443.239
<i>Tăng từ KQKD</i>				2.008.944.970		1.127.960.935	156.537.334	3.293.443.239
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.202.864.412)	(3.200.000.000)	(12.402.864.412)
<i>Trích các quỹ</i>	-	-	-	-	-	(5.434.971.600)	(3.200.000.000)	(8.634.971.600)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(3.767.892.812)	-	(3.767.892.812)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	13.008.563.600	-	15.746.893.185	14.685.514.630	88.932.665.415

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 43

19b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	5.434.971.600	4.982.057.300

Theo Nghị quyết số 01//2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2020 là 12% tương đương 5.434.971.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 11%, tương đương 4.982.057.300 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2021 là 13%.

19d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

175
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 VIỄN THÔNG
 VIỆT NAM

19e. **Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
- Cổ tức đã công bố trong kỳ và đã trả trong kỳ	4.971.226.700	4.519.297.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.971.226.700	4.519.297.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	5.434.971.600	4.982.057.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.434.971.600	4.982.057.300
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

Quỹ khen thưởng

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong kỳ;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao....);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

19g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		23.821.796.662
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.127.960.935
Phân phối trong kỳ:		(9.202.864.412)
<i>Quyền khen thưởng, Phúc lợi</i>	1.304.211.842	
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	454.736.000	
<i>Quyển đầu tư phát triển</i>	2.008.944.970	
<i>Cổ tức 2020</i>	5.434.971.600	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		15.746.893.185

(*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

19h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Số dư đầu năm		17.728.977.296
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		156.537.334
Phân phối trong kỳ:		(3.200.000.000)
<i>Cổ tức</i>	3.200.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		14.685.514.630

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	1.492,66	34.211.767	1.499,26	34.557.943



Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
Cộng	<u>1.267.586.618</u>	<u>1.267.586.618</u>

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và của Công ty mẹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu thương mại	11.746.857.569	97.932.144.773
Doanh thu thành phẩm	11.294.824.000	18.642.190.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.160.392.417	52.628.700.072
Doanh thu hoạt động khác	908.462.156	652.247.125
Cộng	77.110.536.142	169.855.281.970

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty mẹ và công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (xem thuyết minh số VIII.4a).

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Giá vốn hoạt động thương mại	9.017.196.239	87.644.410.731
Giá vốn thành phẩm	7.709.921.134	13.648.533.706
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.074.372.757	45.780.932.830
Giá vốn khác	279.206.492	280.040.007
Cộng	61.080.696.622	147.353.917.274

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.758.494	509.282.245
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	503.901.584	14.614.985
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	200.492.109	109.533.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	183.435	-
Cộng	1.029.335.622	633.430.781

0312
 CÔNG
 CHỨC
 TOÁN
 HUẤN
 TP.

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	2.875.567.299	5.941.785.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	30.001.307	335.851.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	193.176	588.179
Cộng	2.905.761.782	6.278.225.527

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	3.204.479.451	3.076.646.439
Chi phí công cụ dụng cụ	29.744.821	15.737.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.550.400	57.199.068
Chi phí bảo hành	167.118.120	1.494.883.534
Chi phí mua ngoài	2.459.089.180	2.889.855.095
Chi phí khác bằng tiền	1.604.675.463	2.269.835.166
Cộng	7.499.657.435	9.804.156.646

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên	3.864.124.885	3.180.161.188
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25.316.600	43.789.174
Chi phí vật liệu quản lý	101.977.973	76.417.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.034.152	1.156.248.016
Thuế, phí, lệ phí	61.471.248	182.229.041
Chi phí mua ngoài	1.399.732.252	1.656.772.744
Chi phí khác bằng tiền	1.084.558.931	2.001.295.283
Cộng	7.045.216.041	8.296.913.281

8172
 G T Y
 M H U
 V A T
 V V I
 H O I

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Thu nhập từ NCC trả hộ tổ chức sự kiện	482.879.567	-
Thu nhập từ NCC hỗ trợ đầu tư phòng Lab	1.734.781.152	-
Thu nhập khác	-	2.579.446.765
Cộng	2.217.660.719	2.579.446.765

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	34.902.428	520.858.267
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	3.432.641	104.418.121
Chi phí khác	2	2.337.500
Cộng	38.335.071	627.613.888

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.787.865.532	707.332.900
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	728.970.782	854.163.881
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>728.970.782</i>	<i>854.163.881</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2.516.836.314	1.561.496.781
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	1.856.344.136	(113.410.748)
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	660.492.178	1.674.907.529
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	503.367.263	334.981.506



10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.127.960.935	45.434.695
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	(169.194.140)	(234.183.204)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS</i>	-	(227.368.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	958.766.795	(188.748.509)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	212	(42)

(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021. Các khoản tạm tính này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông năm 2022.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	958.766.795	(188.748.509)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
....	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	958.766.795	(188.748.509)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	212	(42)



12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.957.016.682	166.632.952.000
Chi phí nhân công	22.979.143.881	42.846.520.244
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.291.620.935	2.171.421.752
Chi phí mua ngoài	11.495.346.446	8.750.494.640
Chi phí khác bằng tiền	2.959.094.031	6.702.807.324
Cộng	84.682.221.975	227.104.195.960

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1 và V.17).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2. Nợ tiềm tàng

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Từ 1 năm trở xuống	8.771.400.000	5.794.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	7.726.400.000	10.623.800.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	16.497.800.000	16.418.600.000

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Mẹ và con không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

6 tháng đầu năm 2021

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	390.000.000	390.000.000	-
		Phải trả	-	-	112.582.260	112.582.260
2	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	90.067.500	90.067.500
3	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	9.950.150.000	9.950.150.000	-
		Phải trả	4.025.175	24.497.715	110.540.040	90.067.500
4	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	90.067.500	90.067.500
5	Trần Phương Hiền	Phải trả	-	-	60.729.500	60.729.500
6	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	29.338.000	29.338.000

7	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	90.067.500	90.067.500
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	67.550.500	67.550.500
9	Phan Thanh Tú	Phải trả	-	-	45.546.500	45.546.500
10	Trần Văn Mua	Phải thu	-	5.900.000.000	5.900.000.000	-
		Phải trả	30.441.844	75.748.244	59.177.400	13.871.000
11	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.987.200.000	7.987.200.000	-
		Phải trả	30.789.965	199.007.500	214.946.804	46.729.269
12	Nguyễn Đức Long	Phải thu	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
		Phải trả	23.706.720	35.039.810	14.430.690	3.097.600
13	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	118.000.000	118.000.000	-
		Phải trả	-	130.945.480	130.945.480	-

6 tháng đầu năm 2020

STT	Tên	Nội dung	Số dư đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Số dư cuối kỳ
1	Lê Xuân Tiến	Phải thu	-	2.620.000.000	2.620.000.000	-
		Phải trả	-	-	75.609.000	75.609.000
2	Hồ Lê Nhật Hoan	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
3	Võ Hùng Tiến	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
4	Bùi Văn Bằng	Phải thu	-	4.247.000.000	4.247.000.000	-
		Phải trả	97.016.430	161.985.212	151.885.182	86.916.400
5	Lê Thị Thanh	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
6	Nguyễn Thiện Lợi	Phải trả	-	-	60.491.000	60.491.000
7	Nguyễn Minh Vũ	Phải thu	-	7.545.000.000	7.545.000.000	-
		Phải trả	-	6.408.100	98.898.600	92.490.500
8	Nguyễn Văn Xuân	Phải trả	-	-	45.368.000	45.368.000
9	Trần Văn Mua	Phải thu	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
		Phải trả	235.474.829	258.919.289	132.048.699	108.604.239
10	Nguyễn Thụy Kiều Giang	Phải thu	-	96.500.000	96.500.000	-
		Phải trả	26.075.950	122.575.000	107.047.359	10.548.309

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

75-
 TỶ
 LƯU
 TỬ
 VIỆ
 5 CX

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

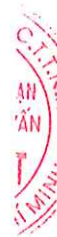
Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Tiền lương	5.219.613.000	3.248.507.129
Thưởng	10.500.000	19.615.385
Thù lao	773.019.760	543.800.000
Cổ tức	1.095.261.200	336.092.000
Cộng	7.098.393.960	4.148.014.514

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Thu nhập 06 tháng đầu năm 2021 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chỉ quỹ lương hiệu quả.



06 tháng đầu năm 2021	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		2.960.261.000	3.000.000	502.852.260	1.088.649.100	4.554.762.360
Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.643.761.000	1.000.000	142.582.260	1.066.078.200	2.853.421.460
Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	880.000.000	1.000.000	90.067.500	-	971.067.500
Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	-	-	90.067.500	22.570.900	112.638.400
Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	436.500.000	1.000.000	90.067.500	-	527.567.500
Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	-	60.729.500	-	60.729.500
Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT	-	-	29.338.000	-	29.338.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		700.469.000	2.000.000	225.167.500	6.612.100	934.248.600
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	97.500.000	1.000.000	90.067.500	6.600.000	195.167.500
Phan Thanh Tú	Thành viên	-	-	45.546.500	-	45.546.500
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	67.550.500	-	67.550.500
Nguyễn Minh Vũ	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	602.969.000	1.000.000	22.003.000	12.100	625.984.100
<i>Ban Điều hành</i>		1.558.883.000	5.500.000	45.000.000	-	1.609.383.000
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	609.650.000	3.500.000	30.000.000	-	643.150.000
Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	594.333.000	1.000.000	-	-	595.333.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	354.900.000	1.000.000	15.000.000	-	370.900.000
Cộng		5.219.613.000	10.500.000	773.019.760	1.095.261.200	7.098.393.960

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, Tp.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

06 tháng đầu năm 2020	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
<i>Hội đồng quản trị</i>		2.133.589.038	10.615.385	347.573.000	330.081.000	2.821.858.423
Lê Xuân Tiến ⁽¹⁾	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.407.128.538	4.615.385	105.609.000	309.562.000	1.826.914.923
Bùi Văn Bằng ⁽¹⁾	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	420.856.500	3.000.000	60.491.000	-	484.347.500
Võ Hùng Tiến	Thành viên	-	-	60.491.000	20.519.000	81.010.000
Lê Thị Thanh	Thành viên	305.604.000	3.000.000	60.491.000	-	369.095.000
Trần Phương Hiền ⁽²⁾	Thành viên	-	-	-	-	-
Hồ Lê Nhật Hoan ⁽²⁾	Thành viên	-	-	60.491.000	-	60.491.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		360.908.591	3.000.000	151.227.000	6.011.000	521.146.591
Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	-	-	60.491.000	6.000.000	66.491.000
Phan Thanh Tú ⁽³⁾	Thành viên	-	-	-	-	-
Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	-	-	45.368.000	-	45.368.000
Nguyễn Minh Vũ ⁽³⁾	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	360.908.591	3.000.000	45.368.000	11.000	409.287.591
<i>Ban Điều hành</i>		754.009.500	6.000.000	45.000.000		805.009.500
Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	442.941.000	3.000.000	30.000.000	-	475.941.000
Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng	311.068.500	3.000.000	15.000.000	-	329.068.500
Cộng		3.248.507.129	19.615.385	543.800.000	336.092.000	4.148.014.514

⁽¹⁾ Ông Bùi Văn Bằng được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc thay thế Ông Lê Xuân Tiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

⁽²⁾ Bà Trần Phương Hiền được bổ nhiệm thành viên HĐQT thay thế Ông Hồ Lê Nhật Hoan từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

⁽³⁾ Bà Phan Thanh Tú được bổ nhiệm thành viên BKS thay thế Ông Nguyễn Minh Vũ từ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty Mẹ và Công ty con theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty Mẹ và Công ty con không phát sinh giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty Mẹ và Công ty con với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<i>Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i>		
Doanh thu	41.917.853.560	4.227.308.600
Người mua ứng tiền trước	4.141.526.326	13.353.595.271
Phải thu	46.277.436.849	4.650.039.460
Đã thu	108.293.071.337	97.797.037.636
<i>Công ty Cổ phần Cokyvina</i>		
Doanh thu	3.461.250.000	47.116.441.000
Người mua ứng tiền trước	-	1.570.687.200
Phải thu	3.807.375.000	54.077.777.600
Đã thu	43.138.302.250	64.081.870.670
Mua hàng	-	18.710.126
Phải trả	-	20.575.139
Đã trả	-	20.575.139

12
 ÔNG
 NHIỆ
 DÁN
 IAN
 P. F

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<i>Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i>		
Doanh thu	10.564.085.620	19.652.341.178
Người mua ứng tiền trước	813.956.000	141.298.244
Phải thu	11.608.968.781	21.617.996.199
Đã thu	23.575.963.032	24.534.792.638
Mua hàng	303.825.172	303.389.082
Phải trả	334.207.689	333.727.990
Đã trả	640.870.089	480.357.990

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty Mẹ và Công ty con không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Mẹ và Công ty con.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

176
 3 TY
 KH
 17
 10 C

5a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2021					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.294.824.000	11.746.857.569	53.160.392.417	908.462.156	77.110.536.142
Giá vốn hàng bán	7.709.921.134	9.017.196.239	44.074.372.757	279.206.492	61.080.696.622
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.584.902.866	2.729.661.330	9.086.019.660	629.255.664	16.029.839.520
06 tháng đầu năm 2020					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.642.190.000	97.932.144.773	52.628.700.072	652.247.125	169.855.281.970
Giá vốn hàng bán	13.648.533.706	87.644.410.731	45.780.932.830	280.040.007	147.353.917.274
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.993.656.294	10.287.734.042	6.847.767.242	372.207.118	22.501.364.696

5b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con thế chấp như sau:

Công ty mẹ:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành; Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

Công ty con:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1280563.19 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần và tài sản gắn liền với đất tại lô I-3b-4a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp số 0114-



HĐCT2.VIB.625.15 do Văn phòng Công chứng Châu Á, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 18/06/2015 số công chứng: 006079 và các hợp đồng/phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung;

Hợp đồng cấp tín dụng số PDL202013094206/HĐCTD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và các phụ lục sửa đổi bổ sung, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có số dư khoản vay nợ của hợp đồng nêu trên nhưng Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất của Công ty số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thể chấp bảo đảm tại ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Đại diện pháp luật



LÊ XUÂN TIỀN

